

Bản án số: 81/2023/KDTM-ST
Ngày: 10-8-2023
V/v Tranh chấp hợp đồng thỏa thuận
hợp tác

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 7 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Phương Thảo

Các Hội thẩm nhân dân:

- Bà Võ Thị Phương Thúy;
- Ông Nguyễn Như Thủy.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Thúy Loan – Thư ký Tòa án nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Minh Tú - Kiểm sát viên

Trong ngày 10 tháng 8 năm 2023, tại phòng xử án của Tòa án nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 60/2022/TLST-KDTM ngày 07 tháng 6 năm 2022 về tranh chấp hợp đồng thỏa thuận hợp tác theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 209/2023/QĐXXST-KDTM ngày 10 tháng 7 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty TNHH S; Địa chỉ trụ sở: Thôn A, Xã N, huyện B, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Mai Hữu T – Chủ tịch Hội đồng thành viên kiêm Giám đốc

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Trần Thị Thúy M, sinh năm 1997; Địa chỉ liên hệ: Số A (lầu A) đường B, phường P, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh (Theo Văn bản ủy quyền số 032022/UQ-LT-2022 ngày 30/3/2022) (Có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Thành T1, luật sư Công ty L và cộng sự thuộc Đoàn luật sư Thành phố H. (Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

2. Bị đơn: Công ty TNHH T2; Địa chỉ trụ sở: Số B đường số I, Khu đô thị M, phường T, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Bà Nguyễn Quế P – Giám đốc (Có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện ngày 31 tháng 3 năm 2022 và các bản tự khai, nguyên đơn Công ty TNHH S có bà Trần Thị Thúy M là người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Ngày 26/01/2022, giữa Công ty TNHH S (sau đây gọi là Công ty S) và Công ty TNHH T2 (sau đây gọi là Công ty T2) có ký Hợp đồng thỏa thuận hợp tác số 2601LT-KK/22. Ngày 28/01/2022 và ngày 07/02/2022 Công ty S đã lần lượt chuyển tiền đặt cọc là 300.000.000 đồng và 100.000.000 đồng cho công ty T2, tuy nhiên sau đó Công ty S không nhận được hàng như thỏa thuận.

Theo quy định tại Điều 2 của Hợp đồng thỏa thuận hợp tác số 2601LT-KK/22 có quy định trách nhiệm bên A (Công ty T2), cụ thể:

“Bên A hoàn trả toàn bộ số tiền bên B đã đặt cọc cho bên A vào tài khoản của bên B trong vòng 5 ngày làm việc nếu Hợp đồng không thực hiện được hoặc thời điểm giao hàng sau ngày 28/02/2022”.

Vì phía Công ty T2 đã không thực hiện đúng nghĩa vụ của mình là giao hàng theo quy định nên ngày 02/3/2022, Công ty S đã gửi công văn yêu cầu Công ty T2 hoàn trả tiền cọc và tiền đền bù do vi phạm trách nhiệm đã quy định theo Hợp đồng, cụ thể:

Tiền đặt cọc còn nợ: 400.000.000 (Bốn trăm triệu) đồng

Phạt vi phạm (100% số tiền đã đặt cọc): 400.000.000 (Bốn trăm triệu) đồng

Tổng số tiền mà Công ty T2 phải trả cho Công ty S là 800.000.000 đồng (Tám trăm triệu đồng).

Đến thời điểm hiện tại, sau nhiều lần Công ty S yêu cầu hoàn trả tiền cọc và phạt vi phạm, bên Công ty T2 mới chỉ hoàn trả cho Công ty S 400.000.000 (Bốn trăm triệu) đồng và không có ý định hoàn trả 400.000.000 (Bốn trăm triệu) đồng phạt vi phạm như thỏa thuận trước đó.

Phía Công ty S đã nhiều lần đôn đốc, nhắc nhở nhưng Công ty T2 vẫn chưa thực hiện đúng cam kết của mình và cũng không có bất kỳ phản hồi nào về số tiền còn nợ trên. Số tiền còn lại phải thanh toán là: 400.000.000 đồng (Bốn trăm triệu đồng).

Nay, nguyên đơn khởi kiện bị đơn yêu cầu:

- Hủy Hợp đồng thỏa thuận hợp tác số 2601LT-KK/22 ngày 26/01/2022 giữa Công ty TNHH S và Công ty TNHH T2.

- Buộc Công ty TNHH T2 thanh toán cho Công ty S số tiền còn nợ là: 400.000.000 đồng (Bốn trăm triệu) do đã vi phạm hợp đồng. Tất cả trả làm một lần ngay khi bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

* Tại bản tự khai ngày 03/8/2022, Bị đơn Công ty TNHH T2 có bà Nguyễn Quế P là người đại diện pháp luật của công ty trình bày :

Ngày 25/01/2022, giữa công ty T2 và ông T – đại diện pháp luật của Công ty S có thỏa thuận về việc Công ty S mua lô hàng Điều Thô Ivory Coast số lượng 450 Mt, hàng đang trên đường đi, dự kiến đến Việt Nam khoảng ngày 05/2/2022. Bà đã gửi cho ông T thông tin lô hàng để chứng minh hàng đang trên đường đi và ông T đồng ý mua, sau đó nói do số lượng nhiều, ông T muốn mua 200 Tấn (8 Containers). Bà đã yêu cầu nhà cung cấp tách Bill tàu từ 1 Bill thành 2 Bill (8 containers và 10 containers).

Điều khoản hợp đồng thỏa thuận giữa công ty T2 và Công ty S có ghi rõ tỉ lệ đặt cọc là 20% trên tổng giá trị hợp đồng và ông T đã đồng ý ký. Ngày 26/01/2022 ông T ký hợp đồng và chuyển khoản cho bà (tài khoản cá nhân) số tiền là 300.000.000 (Ba trăm triệu) đồng và nói là qua Tết (âm lịch) sẽ chuyển phần còn lại do ngân hàng không cho chuyển .

Ngày 31/01/2022 tàu cập bến. Do thời gian nay đang nghỉ Tết nhưng bà vẫn làm việc với nhà cung cấp để hoàn tất việc tách B và ra Bill D. Bà đã gửi cho ông T vào ngày nghỉ Tết và có nhắc ông qua tết chuyển khoản phần tiền còn lại để xử lý ra Bill. Ông T có nhắn tin lại là có tiền trong tài khoản mà chưa chuyển khoản được nên hẹn qua Tết.

Sau khi nghỉ Tết vào, ông T chuyển khoản vào tài khoản cá nhân của bà 1 (Một trăm triệu) đồng và bà có nhắc ông T chuyển khoản nhưng ông không chuyển.

Bà đã cố gắng để có Bill gốc cho ông T nhưng do hãng tàu cần hoàn tất thủ tục tách Bill nên mất thời gian lại ngay thời điểm Tết nên họ cần các bên nghỉ tết vào thì mới làm việc được (Trung quốc, Việt Nam), đây là việc bà đã luôn thông báo cho ông T. Ngày 15/02/2022, ông T xác nhận thông tin cuối cùng để gửi hãng tàu xuất Bill. Do trong thời gian họ nghỉ tết không thể truy cập vào hệ thống để điền thông tin hải quan, việc tách B liên quan đến việc làm lại Giấy kiểm định thực vật, Giấy Chứng nhận xuất xứ hàng hóa và các giấy kiểm hàng v.v. nên cần thêm ít thời gian và nhà cung cấp liên tục yêu cầu chuyển tiền cọc còn lại, bà đã phải tìm cách chuyển tiền cá nhân của bà để tránh việc chậm trễ. Bà cũng đã giải thích việc này qua điện thoại với ông T, do cả hai bên luôn nói chuyện vui vẻ nên bà vẫn cố gắng để có chứng từ cho ông nhanh nhất có thể.

Việc các hãng tàu trở lại làm việc tại Trung Quốc rất muộn, thời gian lệch múi giờ giữa C và Việt Nam cũng dẫn đến tình trạng thông tin phản hồi chậm.

Bà rất ngạc nhiên khi nhận được email của Công ty ông T gửi ngày 26/02/2022 thông báo không lấy hàng và yêu cầu chấm dứt hợp đồng. Đồng thời nêu rõ sẽ yêu cầu tòa án phong tỏa tài sản, chặn bà xuất cảnh để bảo vệ quyền lợi hợp pháp của công ty. Bà có gọi điện thoại trao đổi xin ông thông cảm cho thêm mấy hôm vì đã làm thủ tục tách B và đang tách giấy tờ rồi nên

giờ ông không lấy hàng là bà và nhà cung cấp cũng sẽ bị tổn thất rất lớn . Bà có nói sẽ giảm giá cho ông nếu ông muốn.

Nhưng đến chiều ngày 02/3/2022 bà nhận được thông báo của luật sư yêu cầu thanh toán ngay (ngày 05/3/2022 là hạn chót) và bà đã chuyển trả đủ số tiền 400.000.000 (Bốn trăm triệu) đồng.

Bà đã hoàn trả tiền cọc cho một khoản cọc chưa hoàn tất. Nếu xét về nguyên tắc khi ông T không đặt cọc đủ cho công ty bà thì việc hoàn cọc là không hợp lý, công ty bà hoàn toàn có quyền không hoàn cọc. Việc đòi bồi thường là không hợp lý vì tiền cọc chưa hoàn tất theo hợp đồng, hàng hóa đã về đến Việt Nam, đã được xác minh Bill nháp, đang làm thủ tục hoàn tất giấy tờ để giao hàng, nếu có chậm trễ thì có thể phạt giao hàng chậm .

Nay, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu trả số tiền 400.000.000 (Bốn trăm triệu) đồng là tiền phạt vi phạm hợp đồng, bà không đồng ý. Ngoài ra, bà không có yêu cầu nào khác.

* Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày (Theo bản luận cứ ngày 09/8/2023):

Căn cứ Điều 300 và Điều 312 Luật thương mại năm 2005, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn như sau:

- Hủy Hợp đồng thỏa thuận hợp tác số 2601LT-KK/22 ngày 26/01/2022 giữa Công ty TNHH S và Công ty TNHH T2;

- Buộc Công ty TNHH T2 thanh toán cho Công ty S số tiền còn nợ là: 400.000.000 đồng (Bốn trăm triệu) do đã vi phạm hợp đồng.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn ông Nguyễn Thành T1 có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

* Tại phiên tòa:

- Đại diện nguyên đơn trình bày:

Bà xác nhận giá trị của Hợp đồng là 200 Tấn x 1.150 USD/tấn = 230.000 USD tương đương 5.363.600.000 (Năm tỷ ba trăm sáu mươi ba triệu sáu trăm ngàn) đồng, và 20 % giá trị hợp đồng là 1.072.720.000 (Một tỷ không trăm bảy mươi hai triệu bảy trăm hai mươi ngàn) đồng.

Bà xác nhận giữa công ty S và công ty T2 không có văn bản nào thỏa thuận tiền đặt cọc là 400.000.000 (Bốn trăm triệu) đồng ngoài tin nhắn trao đổi giữa hai bên mà bà đã cung cấp cho Tòa.

Bà xác nhận vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện đối với bị đơn

- Bị đơn trình bày:

Bà xác nhận do liên quan đến thủ tục hải quan, mặc dù hàng đã về cảng tại Thành phố Hồ Chí Minh ngày 30/01/2022 nhưng do đang trong thời gian nghỉ Tết nguyên đán, không thể làm thủ tục giấy tờ được nên đến ngày 28/02/2022 phía công ty bà không thể giao hàng đúng hạn theo thỏa thuận nên đã vi phạm về thời gian giao hàng, bà cũng đã hoàn cọc đủ cho nguyên đơn nên bà đồng ý với

yêu cầu hủy Hợp đồng thỏa thuận hợp tác số 2601LT-KK/22 ngày 26/01/2022 giữa các bên.

Đối với yêu cầu trả số tiền 400.000.000 đồng (Bốn trăm triệu) do vi phạm hợp đồng, bà không đồng ý. Bà cũng xác nhận giá trị của Hợp đồng là 200 Tấn x 1.150 USD/tấn = 230.000 USD tương đương 5.363.600.000 (Năm tỷ ba trăm sáu mươi ba triệu sáu trăm ngàn) đồng, và 20 % giá trị hợp đồng là 1.072.720.000 (Một tỷ không trăm bảy mươi hai triệu bảy trăm hai mươi ngàn) đồng. Nguyên đơn mới chỉ đặt cọc số tiền là 400.000.000 (Bốn trăm triệu) đồng, thực chất đây chỉ là khoản tiền để làm tin, giữa hai bên không có văn bản nào thỏa thuận số tiền cọc chỉ là 400.000.000 (Bốn trăm triệu) đồng, tin nhắn mà nguyên đơn cung cấp cũng không ghi nhận việc bà đồng ý tiền cọc là 400.000.000 (Bốn trăm triệu) đồng.

* Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 7, TP. HCM:

- Về tố tụng:

1. Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán

Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định về thẩm quyền thụ lý được quy định tại các điều từ Điều 30 đến Điều 40 Bộ luật tố tụng dân sự; Việc xác định tư cách tham gia tố tụng đúng quy định tại Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự; Việc xác minh, thu thập chứng cứ, giao nhận chứng cứ đúng quy định tại các điều từ Điều 93 đến Điều 97 Bộ luật tố tụng dân sự; Trình tự thụ lý, việc giao nhận thông báo thụ lý cho Viện kiểm sát và cho các đương sự đúng quy định tại Điều 195, Điều 196 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về thời hạn chuẩn bị xét xử: vi phạm theo quy định tại điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

2. Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa

Hội đồng xét xử và thư ký đã thực hiện đúng các quy định chung về phiên tòa sơ thẩm, thủ tục bắt đầu phiên tòa, đảm bảo việc tranh tụng tại phiên tòa theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

3. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng

+ Nguyên đơn, người đại diện của nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại Điều 70, Điều 71, Điều 85, Điều 86 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

+ Bị đơn, người đại diện của bị đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại Điều 70, Điều 72, Điều 85, Điều 86 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

- Về nội dung:

Căn cứ khoản 1 Điều 30, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 91, Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 328, 351, 424, của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 312 Luật thương mại.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

+ Chấp nhận: Hủy Hợp đồng thỏa thuận hợp tác số 2601LT- KK/22 ngày 26/01/2022 giữa Công ty TNHH S và công ty S1 &M

+ Không chấp nhận: Buộc Công ty T2 thanh toán cho Công ty S số tiền còn nợ là: 400.000.000 đồng.

* Về án phí KDTM: đương sự phải chịu án phí KDTM theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Nguyên đơn Công ty TNHH S có đơn khởi kiện bị đơn Công ty TNHH T2 S&M yêu cầu hủy Hợp đồng thỏa thuận hợp tác số 2601LT-KK/22 ngày 26/01/2022 giữa Công ty S và Công ty T2; Yêu cầu bị đơn trả lại cho nguyên đơn số tiền phạt cọc do vi phạm hợp đồng là 400.000.000 (Bốn trăm triệu) đồng. Đây là vụ án "Tranh chấp hợp đồng hợp tác" là loại tranh chấp được quy định tại Khoản 1 Điều 30 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn H trở lên mã số doanh nghiệp 0312213437, đăng ký lần đầu ngày 01/4/2013, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 18/12/2015 do Sở Kế hoạch và đầu tư Thành Phố H cấp thì Công ty TNHH T2 có trụ sở tại số B đường số I, Khu đô thị M, phường T, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh căn cứ theo Điểm b Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

[2] Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt theo quy định tại Khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015

[3] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Nguyên đơn Công ty S kiện bị đơn Công ty T2 cầu hủy Hợp đồng thỏa thuận hợp tác số 2601LT-KK/22 ngày 26/01/2022 giữa Công ty S và Công ty T2; Yêu cầu bị đơn trả lại cho nguyên đơn số tiền phạt cọc do vi phạm hợp đồng là 400.000.000 (Bốn trăm triệu) đồng. Tất cả trả làm một lần ngay sau khi bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

Hội đồng xét xử xét thấy như sau:

[3.1] Căn cứ Hợp đồng thỏa thuận hợp tác số 2601LT-KK/22 ngày 26/01/2022 giữa Công ty S và Công ty T2 việc mua bán hạt điều nguyên vỏ, niên vụ mới 2021. Xét, việc các bên xác lập hợp đồng trên là hoàn toàn tự nguyện, không trái đạo đức xã hội, không vi phạm điều cấm của pháp luật. Do đó, Hợp đồng

thỏa thuận hợp tác số 2601LT-KK/22 ngày 26/01/2022 có hiệu lực và có giá trị ràng buộc các bên.

[3.2] Xét yêu cầu hủy Hợp đồng thỏa thuận hợp tác số 2601LT-KK/22 ngày 26/01/2022 giữa Công ty Sông ty S&M

Tại Điều 2 của Hợp đồng quy định thời hạn giao hàng là ngày 28/02/2022

Tại phiên tòa, bị đơn xác nhận do liên quan đến thủ tục hải quan, mặc dù hàng đã về cảng tại Thành phố Hồ Chí Minh ngày 30/01/2022 nhưng do đang trong thời gian nghỉ Tết nguyên đán, không thể làm thủ tục giấy tờ nên đến ngày 28/02/2022 phía công ty bà không thể giao hàng đúng hạn theo thỏa thuận nên đã vi phạm về thời gian giao hàng, bà cũng đã hoàn cọc đủ cho nguyên đơn nên bà đồng ý với yêu cầu hủy Hợp đồng thỏa thuận hợp tác số 2601LT-KK/22 ngày 26/01/2022 giữa các bên.

Căn cứ Điều 424 BLDS 2015 về hủy bỏ hợp đồng do chậm thực hiện nghĩa vụ quy định:

“1. Trường hợp bên có nghĩa vụ không thực hiện đúng nghĩa vụ mà bên có quyền yêu cầu thực hiện nghĩa vụ trong một thời hạn hợp lý nhưng bên có nghĩa vụ không thực hiện thì bên có quyền có thể hủy bỏ hợp đồng.

2. Trường hợp do tính chất của hợp đồng hoặc do ý chí của các bên, hợp đồng sẽ không đạt được mục đích nếu không được thực hiện trong thời hạn nhất định mà hết thời hạn đó bên có nghĩa vụ không thực hiện đúng nghĩa vụ thì bên kia có quyền hủy bỏ hợp đồng mà không phải tuân theo quy định tại khoản 1 Điều này.”

Căn cứ điểm b khoản 4 Điều 312 Luật Thương mại 2005 về hủy bỏ hợp đồng:

“... b) Một bên vi phạm cơ bản nghĩa vụ hợp đồng”

Xét, các bên ký hợp đồng thỏa thuận hợp tác, nguyên đơn đặt cọc cho bị đơn 400.000.000 (Bốn trăm triệu) đồng nhưng đến ngày thỏa thuận giao hàng theo hợp đồng là ngày 28/02/2022 nguyên đơn không nhận được hàng, do mục đích của hợp đồng không đạt, cũng như ý chí của các bên tại thời điểm hiện tại, nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả lại tiền cọc 400.000.000 đồng, bị đơn đã trả đủ nên Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu hủy hợp đồng thỏa thuận hợp tác của nguyên đơn là có cơ sở chấp nhận.

[3.3] Căn cứ Mục “Điều khoản thanh toán” của Hợp đồng thỏa thuận hợp tác số 2601LT-KK/22 ngày 26/01/2022 giữa Công ty Sông ty T2: *“Bên B (Công ty St cọc 20% giá trị hợp đồng tại Việt Nam cho bên A (Công ty T2) ngay sau khi ký Hợp đồng. Khoản cọc sẽ được cân đối lại sau khi có chứng thư xác nhận chất lượng và số lượng của VINACONTROL. Thời điểm thanh toán: Chậm nhất là 07 ngày sau khi ký hợp đồng”* .

Ngoài ra, Hợp đồng trên còn quy định trách nhiệm của các bên, cụ thể:

“ Bên A (Công ty T2) hoàn trả toàn bộ số tiền bên B (Công ty S) đã đặt cọc cho bên A vào tài khoản của bên B trong vòng 05 ngày làm việc nếu Hợp đồng không thực hiện được hoặc thời điểm giao hàng sau ngày 28/02/2022

Bên A sẽ thực hiện đền bù 100% số tiền bên B đã đặt cọc cho bên A vào tài khoản của bên B trong vòng 05 ngày làm việc nếu Hợp đồng không thực hiện được hoặc thời điểm giao hàng sau ngày 28/02/2022”

Nguyên đơn xác nhận đã lần lượt chuyển tiền đặt cọc là 300.000.000 (Ba trăm triệu) đồng và 100.000.000 (Một trăm triệu) đồng cho bị đơn vào các ngày 28/01/2022 và ngày 07/02/2022

Tại phiên tòa các bên cũng xác nhận giá trị của Hợp đồng là 200 Tấn x 1.150 USD/tấn = 230.000 USD tương đương 5.363.600.000 (Năm tỷ ba trăm sáu mươi ba triệu sáu trăm ngàn) đồng, và 20% giá trị hợp đồng là 1.072.720.000 (Một tỷ không trăm bảy mươi hai triệu bảy trăm hai mươi ngàn) đồng.

Tại phiên tòa, nguyên đơn xác nhận giữa công ty Sông ty T2ng có văn bản nào thỏa thuận tiền đặt cọc là 400.000.000 (Bốn trăm triệu) đồng. Tòa án cũng có Quyết định yêu cầu cung cấp chứng cứ số 345/2022/QĐ-CCTLCC ngày 11/8/2022, tuy nhiên nguyên đơn chỉ cung cấp tin nhắn trao đổi giữa hai bên, ngoài ra nguyên đơn không cung cấp được bất kỳ tài liệu chứng cứ nào khác chứng minh ngoài hợp đồng hợp tác trên thì giữa các bên có thỏa thuận về việc nguyên đơn chỉ cần đặt cọc 400.000.000 đồng để thực hiện hợp đồng.

Mặt khác cũng tại phiên tòa bị đơn cũng xác nhận nguyên đơn mới chỉ đặt cọc số tiền là 400.000.000 (Bốn trăm triệu) đồng, thực chất đây chỉ là khoản tiền để làm tin, giữa hai bên không có văn bản nào thỏa thuận số tiền cọc chỉ là 400.000.000 (Bốn trăm triệu) đồng, tin nhắn mà nguyên đơn cung cấp cũng không ghi nhận việc bà đồng ý tiền cọc là 400.000.000 (Bốn trăm triệu) đồng.

Xét về Điều khoản thanh toán của Hợp đồng, nguyên đơn đã vi phạm nghĩa vụ đặt cọc, Hội đồng xét xử xét thấy đối với yêu cầu buộc bị đơn thanh toán số tiền 400.000.000 đồng do đã vi phạm hợp đồng là không có cơ sở để chấp nhận.

[4] Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận một phần nên nguyên đơn phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm đối với phần yêu cầu không được chấp nhận.

Bị đơn phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm đối với phần yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận.

[5] Quyền kháng cáo: Công ty TNHH S, Công ty TNHH T2 có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

[6] Kiểm sát viên đề nghị chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc Hủy Hợp đồng thỏa thuận hợp tác số 2601LT- KK/22 ngày 26/01/2022 giữa Công ty Sông ty T2 không chấp nhận yêu cầu buộc Công ty

T2nh toán cho Công ty Siền còn nợ là 400.000.000 (Bốn trăm triệu) đồng là phù hợp với nhận định trên của Hội đồng xét xử.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 30; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 228; Điều 266, Khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 328, Điều 351, Điều 424 Bộ luật Dân sự 2015;

- Căn cứ Điều 312 Luật Thương mại năm 2005;

- Căn cứ Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 năm 2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

- Căn cứ Luật Thi hành án Dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Xử:

1. Về hình thức: Xử vắng mặt người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn là ông Nguyễn Thành T1.

2. Về nội dung:

2.1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty TNHH S, về việc hủy Hợp đồng thỏa thuận hợp tác số 2601LT-KK/22 ngày 26/01/2022 giữa Công ty TNHH Sông ty TNHH T2.

2.2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty TNHH S, buộc bị đơn Công ty TNHH T2 trả số tiền 400.000.000 (Bốn trăm triệu) đồng.

3. Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

- Nguyên đơn phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 20.000.000 (Hai mươi triệu) đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 10.000.000 (Mười triệu) đồng theo biên lai thu số AA/2021/0014423 ngày 07/6/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh. Vậy, nguyên đơn còn phải nộp thêm số tiền là 10.000.000 (Mười triệu) đồng.

- Bị đơn phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 3.000.000 (Ba triệu) đồng.

4. Về quyền, nghĩa vụ thi hành án:

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án Dân sự.

5. Quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân Tp.HCM;
- Viện kiểm sát nhân dân Quận 7;
- Chi cục THADS Quận 7;
- Các đương sự;
- Lưu, hồ sơ (Tk Loan).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Phương Thảo